

UBND QUẬN LÊ CHÂN
TRƯỜNG TIỂU HỌC DƯ HÀNG

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 20./QĐ-THDH ngày 28/.6/ 2023 của Trường TH Dư Hàng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyet | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
|------------|--|--|---|---------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4+3 | 6 |
| A | TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ | | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | | | | |
| 1 | Học phí (nếu có) | | | | |
| 1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 1.2 | Mức thu | | | | |
| 1.3 | Tổng số thu trong năm | | | | |
| 1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | | | | |
| 1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾ | | | | |
| 1.6 | Số chi trong năm | | | | |
| | Trong đó: - Bổ sung chi lương | | | | |
| | - Chi tăng cường cơ sở vật chất | | | | |
| | - Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | - Chi khác: ... | | | | |
| 1.7 | Số dư cuối năm | | | | |
| 1.8 | Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT) | | | | |
| 2 | Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | | | |
| 2.1 | Quản lý học sinh ngoài giờ | | | | |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 90.315 | 90.315 | | |
| 2.1.2 | Mức thu: 2000.000đ/HS/tháng | | | | |
| 2.1.3 | Tổng số thu trong năm | 1.757.440 | 1.757.440 | | |
| 2.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 1.757.440 | 1.757.440 | | |
| 2.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | 1.757.440 | 1.757.440 | | |
| 2.1.6 | Số chi trong năm | 1.847.755 | 1.847.755 | | |
| | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học | 1.478.203 | 1.478.203 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 0 | 0 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 184.776 | 184.776 | | |
| | - Chi phúc lợi | 184.776 | 184.776 | | |
| | - Chi khác | | | | |
| 2.1.7 | Số dư cuối năm | 0 | 0 | | |
| 3 | Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng | | | | |

| | công trình, dự án) | | | | |
|------------|--|-----------|-----------|--|--|
| 3.1 | ... | | | | |
| 3.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 3.1.2 | Tổng số thu trong năm | | | | |
| 3.1.3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | | | | |
| 3.1.4 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾ | | | | |
| 3.1.5 | Số chi trong năm | | | | |
| | Trong đó: - | | | | |
| | - | | | | |
| | - | | | | |
| 3.1.6 | Số dư cuối năm | | | | |
| 4 | Dịch vụ: Trưng giữ xe, căng tin, bán trú.... <i>(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i> | | | | |
| 4.1 | Ăn bán trú | | | | |
| 4.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 4.459 | 4.459 | | |
| 4.1.2 | Mức thu: 30.000đ/HS/ngày | | | | |
| 4.1.3 | Tổng số thu trong năm | 4.051.080 | 4.051.080 | | |
| 4.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 4.051.080 | 4.051.080 | | |
| 4.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | 4.051.080 | 4.051.080 | | |
| 4.1.6 | Số chi trong năm | 4.055.220 | 4.055.220 | | |
| | Trong đó: - Chi cho người tham gia | 4.055.220 | 4.055.220 | | |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước | 0 | 0 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 0 | 0 | | |
| | - Chi phúc lợi | 0 | 0 | | |
| | - Chi khác: | 0 | 0 | | |
| 4.1.7 | Số dư cuối năm | 319 | 319 | | |
| 4.2 | Chất đốt bán trú | | | | |
| 4.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 4.158 | 4.158 | | |
| 4.2.2 | Mức thu: | | | | |
| 4.2.3 | Tổng số thu trong năm | 0 | 0 | | |
| 4.2.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 0 | 0 | | |
| 4.2.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | 0 | 0 | | |
| 4.2.6 | Số chi trong năm | 4.158 | 4.158 | | |
| | Trong đó: - Chi cho người tham gia | 4.158 | 4.158 | | |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước | 0 | 0 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 0 | 0 | | |
| | - Chi phúc lợi | 0 | 0 | | |
| | - Chi khác: | 0 | 0 | | |
| 4.2.7 | Số dư cuối năm | 0 | 0 | | |
| 4.3 | Chăm nuôi bán trú | | | | |
| 4.3.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 169.619 | 169.619 | | |
| 4.3.2 | Mức thu: 150.000đ/HS/tháng | | | | |
| 4.3.3 | Tổng số thu trong năm | 1.096.800 | 1.096.800 | | |
| 4.3.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 1.096.800 | 1.096.800 | | |
| 4.3.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | 1.096.800 | 1.096.800 | | |

TR
IÊ
DU
30

| | | | | | |
|------------|---|-----------|-----------|--|--|
| 4.3.6 | Số chi trong năm | 1.252.949 | 1.252.949 | | |
| | Trong đó: - Chi cho người tham gia | 1.127.654 | 1.127.654 | | |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước | | | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | | | | |
| | - Chi phúc lợi | | | | |
| | - Chi khác: | 125.295 | 125.295 | | |
| 4.3.7 | Số dư cuối năm | 13.470 | 13.470 | | |
| 4.4 | Trông xe cho học sinh | | | | |
| 4.4.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 4.4.2 | Mức thu: 30.000đ/HS/tháng | | | | |
| 4.4.3 | Tổng số thu trong năm | 36.750 | 36.750 | | |
| 4.4.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 36.750 | 36.750 | | |
| 4.4.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | 36.750 | 36.750 | | |
| 4.4.6 | Số chi trong năm | 27.540 | 27.540 | | |
| | Trong đó: - Chi cho người tham gia | 27.540 | 27.540 | | |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước | | | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | | | | |
| | - Chi phúc lợi | | | | |
| | - Chi khác: | | | | |
| 4.4.7 | Số dư cuối năm | 9.210 | 9.210 | | |
| 5 | Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học. (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | | | |
| 5.1 | Tiếng Anh GV người nước ngoài dạy | | | | |
| 5.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 49.295 | 49.295 | | |
| 5.1.2 | Mức thu: 160.000đ/HS/tháng | | | | |
| 5.1.3 | Tổng số thu trong năm | 1.166.880 | 1.166.880 | | |
| 5.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 1.166.880 | 1.166.880 | | |
| 5.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | 1.166.880 | 1.166.880 | | |
| 5.1.6 | Số chi trong năm | 1.152.696 | 1.152.696 | | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy... | 806.887 | 806.887 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 103.742 | 103.742 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 172.904 | 172.904 | | |
| | - Chi phúc lợi | 69.163 | 69.163 | | |
| | - Chi khác: ... | 0 | 0 | | |
| 5.1.7 | Số dư cuối năm | 63.479 | 63.479 | | |
| 5.2 | Tin học | | | | |
| 5.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 16.128 | 16.128 | | |
| 5.2.2 | Mức thu: 40.000đ/HS/tháng | | | | |
| 5.2.3 | Tổng số thu trong năm | 155.540 | 155.540 | | |
| 5.2.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 155.540 | 155.540 | | |
| 5.2.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | 155.540 | 155.540 | | |
| 5.2.6 | Số chi trong năm | 152.686 | 152.686 | | |

| | | | | | |
|------------|--|---------|---------|--|--|
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy... | 106.879 | 106.879 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 13.741 | 13.741 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 22.902 | 22.902 | | |
| | - Chi phúc lợi | 9.164 | 9.164 | | |
| | - Chi khác: ... | 0 | 0 | | |
| 5.2.7 | Số dư cuối năm | 18.982 | 18.982 | | |
| 5.3 | Kĩ năng sống | | | | |
| 5.3.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 12.008 | 12.008 | | |
| 5.3.2 | Mức thu: 48.000đ/HS/tháng | | | | |
| 5.3.3 | Tổng số thu trong năm | 380.568 | 380.568 | | |
| 5.3.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 380.568 | 380.568 | | |
| 5.3.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | 380.568 | 380.568 | | |
| 5.3.6 | Số chi trong năm | 357.016 | 357.016 | | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy... | 249.910 | 249.910 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 32.131 | 32.131 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 53.552 | 53.552 | | |
| | - Chi phúc lợi | 21.423 | 21.423 | | |
| | - Chi khác: ... | 0 | 0 | | |
| 5.3.7 | Số dư cuối năm | 35.560 | 35.560 | | |
| 5.4 | Tiếng Nhật | | | | |
| 5.4.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 1.845 | 1.845 | | |
| 5.4.2 | Mức thu: 96.000đ/HS/tháng | | | | |
| 5.4.3 | Tổng số thu trong năm | 28.752 | 28.752 | | |
| 5.4.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 28.752 | 28.752 | | |
| 5.4.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | 28.752 | 28.752 | | |
| 5.4.6 | Số chi trong năm | 26.648 | 26.648 | | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy... | 18.653 | 18.653 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 2.398 | 2.398 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 3.997 | 3.997 | | |
| | - Chi phúc lợi | 1.600 | 1.600 | | |
| | - Chi khác: ... | 0 | 0 | | |
| 5.4.7 | Số dư cuối năm | 3.949 | 3.949 | | |
| 5.5 | Toán tư duy | | | | |
| 5.4.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 12.461 | 12.461 | | |
| 5.4.2 | Mức thu: 48.000đ/HS/tháng | | | | |
| 5.4.3 | Tổng số thu trong năm | 356.928 | 356.928 | | |
| 5.4.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 356.928 | 356.928 | | |
| 5.4.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | 356.928 | 356.928 | | |
| 5.4.6 | Số chi trong năm | 346.286 | 346.286 | | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy... | 242.400 | 242.400 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 31.165 | 31.165 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 51.942 | 51.942 | | |
| | - Chi phúc lợi | 20.779 | 20.779 | | |
| | - Chi khác: ... | 0 | 0 | | |

| | | | | | |
|------------|--|---------|---------|--|--|
| 5.4.7 | Số dư cuối năm | 23.103 | 23.103 | | |
| 5.6 | Tiếng Anh GV người Việt Nam dạy | | | | |
| 5.6.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 0 | 0 | | |
| 5.6.2 | Mức thu: 80.000đ/HS/tháng | | | | |
| 5.6.3 | Tổng số thu trong năm | 589.400 | 589.400 | | |
| 5.6.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 589.400 | 589.400 | | |
| 5.6.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | 589.400 | 589.400 | | |
| 5.6.6 | Số chi trong năm | 556.629 | 556.629 | | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy... | 389.640 | 389.640 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 50.096 | 50.096 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chi đạo | 83.494 | 83.494 | | |
| | - Chi phúc lợi | 33.399 | 33.399 | | |
| | - Chi khác: ... | 0 | 0 | | |
| 5.1.7 | Số dư cuối năm | 32.771 | 32.771 | | |
| 6 | Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,... (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | | | |
| 6.1 | Y tế (CSSKBD) | | | | |
| 6.1.1 | Số học sinh: 1131 hs | | | | |
| 6.1.2 | Mức thu: BHXH quận cấp về | | | | |
| 6.1.3 | Tổng thu | 74.488 | 74.488 | | |
| 6.1.4 | Đã chi | 42.983 | 42.983 | | |
| 6.1.5 | Dư | 31.505 | 31.505 | | |
| 6.2 | BHYT học sinh | | | | |
| 6.2.1 | Số học sinh: 1131 hs | | | | |
| 6.2.2 | Mức thu: Theo quy định của BHXH | | | | |
| 6.2.3 | Tổng thu | 667.606 | 667.606 | | |
| 6.2.4 | Đã chi | 667.606 | 667.606 | | |
| 6.2.5 | Dư | | | | |
| 6.3 | KP hoạt động Ban đại diện CMHS | | | | |
| 6.3.1 | Số học sinh: hs | | | | |
| 6.3.2 | Mức thu: | | | | |
| 6.3.3 | Tổng thu | 1.873 | 1.873 | | |
| 6.3.4 | Đã chi | 1.873 | 1.873 | | |
| 6.3.5 | Dư | 0 | 0 | | |
| 6.4 | In sao đề kiểm tra | | | | |
| 6.4.1 | Số học sinh: hs | | | | |
| 6.4.2 | Mức thu: | | | | |
| 6.4.3 | Tổng thu | 30.292 | 30.292 | | |
| 6.4.4 | Đã chi | 29.042 | 29.042 | | |
| 6.4.5 | Dư | 1.250 | 1.250 | | |
| 6.5 | Nước uống học sinh | | | | |
| 6.5.1 | Số học sinh: 1174 hs | | | | |
| 6.5.2 | Mức thu: 10.000đ/HS/tháng | | | | |
| 6.5.3 | Tổng thu | 143.780 | 143.780 | | |
| 6.5.4 | Đã chi | 143.716 | 143.716 | | |



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

| | | | | | |
|-------------|--|---------|---------|--|--|
| 6.5.5 | Dư | 64 | 64 | | |
| 6.6 | Số liên lạc điện tử | | | | |
| 6.6.1 | Số học sinh: hs | | | | |
| 6.6.2 | Mức thu: | | | | |
| 6.6.3 | Tổng thu | 58.376 | 58.376 | | |
| 6.6.4 | Đã chi | 34.500 | 34.500 | | |
| 6.6.5 | Dư | 23.876 | 23.876 | | |
| 6.7 | Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú | | | | |
| 6.7.1 | Số học sinh: 830 hs | | | | |
| 6.7.2 | Mức thu: 360.000đ/HS/năm (Khối 1); 100.000đ/HS/năm (Khối 2,3,4,5) | | | | |
| 6.7.3 | Tổng thu | 127.297 | 127.297 | | |
| 6.7.4 | Đã chi | 124.183 | 124.183 | | |
| 6.7.5 | Dư | 3.114 | 3.114 | | |
| 6.8 | Khuyến học | | | | |
| 6.8.1 | Số học sinh: hs | | | | |
| 6.8.2 | Mức thu: | | | | |
| 6.8.3 | Tổng thu | 17.408 | 17.408 | | |
| 6.8.4 | Đã chi | 17.408 | 17.408 | | |
| 6.8.5 | Dư | 0 | 0 | | |
| 6.9 | Dạy học 2 buổi/ngày | | | | |
| 6.9.1 | Số học sinh: 1228 hs | | | | |
| 6.9.2 | Mức thu: 30.000đ/HS/tháng | | | | |
| 6.9.3 | Tổng thu | 312.585 | 312.585 | | |
| 6.9.4 | Đã chi | 240.013 | 240.013 | | |
| 6.9.5 | Dư | 72.572 | 72.572 | | |
| 6.10 | Lợn siêu trọng | | | | |
| 6.10.1 | Số học sinh: hs | | | | |
| 6.10.2 | Mức thu: | | | | |
| 6.10.3 | Tổng thu | 5.418 | 5.418 | | |
| 6.10.4 | Đã chi | 5.418 | 5.418 | | |
| 6.10.5 | Dư | 0 | 0 | | |
| 6.11 | Đoàn Đội | | | | |
| 6.11.1 | Số học sinh: hs | | | | |
| 6.11.2 | Mức thu: | | | | |
| 6.11.3 | Tổng thu | 37.170 | 37.170 | | |
| 6.11.4 | Đã chi | 35.433 | 35.433 | | |
| 6.11.5 | Dư | 1.737 | 1.737 | | |
| 6.12 | Hỗ trợ điện điều hòa | | | | |
| 6.12.1 | Số học sinh: | | | | |
| 6.12.2 | Mức thu: | | | | |
| 6.12.3 | Tổng thu | 1.582 | 1.582 | | |
| 6.12.4 | Đã chi | 1.582 | 1.582 | | |
| 6.12.5 | Dư | 0 | 0 | | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp..... | | | | |
| 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |

| | | | | | |
|------------|--|-----------|-----------|--|--|
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác: | | | | |
| 1.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác: | | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác: | | | | |
| 2.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác: ... | | | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | | | | |
| 1 | Học phí | | | | |
| 2 | Học nghề | | | | |
| 3 | Học Tiếng Anh | | | | |
| 4 | Học kỹ năng sống | | | | |
| 5 | Trông giữ xe đạp | | | | |
| 6 | | | | | |
| B | DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | | | | |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác: | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác: | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 7.142.560 | 7.142.560 | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | 6.391.778 | 6.391.778 | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | 61.512 | 61.512 | | |

| | | | | | |
|------------|--|---------|---------|--|--|
| | Chi mua sắm sửa chữa | 74.363 | 74.363 | | |
| | Chi khác: | 614.907 | 614.907 | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 788.061 | 788.061 | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | 9.300 | 9.300 | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | 211.772 | 211.772 | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | 563.511 | 563.511 | | |
| | Chi khác: | 3.478 | 3.478 | | |
| II | Nguồn viện trợ | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Hải Yên

Hải Phòng, ngày 28 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Lê Thị Thu Hương

T. P. HẢI P.